

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP  
**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: 04 35770825/.../30 - Fax: 04 35770850/60/85

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020**

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận:

Hà Nội 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,755,087,121,776</b>	<b>1,646,193,179,070</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>710,106,555,636</b>	<b>606,663,627,880</b>
1. Tiền	111		426,269,516,174	411,523,542,220
2. Các khoản tương đương tiền	112		283,837,039,462	195,140,085,660
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>500,000,000</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	500,000,000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>565,937,355,283</b>	<b>548,925,725,154</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	95,301,962,571	92,311,652,488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96,945,591,000	70,610,193,769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	9,604,191,840	15,004,191,840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	362,657,042,923	369,571,120,108
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,428,566,949	1,428,566,949
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>370,983,817,730</b>	<b>386,582,660,233</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	370,983,817,730	386,582,660,233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>107,559,393,127</b>	<b>104,021,165,803</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.1	9,962,263,312	7,242,957,428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89,510,963,314	88,694,385,658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.1	8,086,166,501	8,083,822,717
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13,403,347,275,925</b>	<b>13,534,259,930,902</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>188,322,648,870</b>	<b>185,062,436,809</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	180,261,321,528	180,211,821,528

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	8,061,327,342	4,850,615,281
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>2,038,616,053,245</b>	<b>2,195,083,683,832</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2,018,411,164,375	2,174,092,159,178
- Nguyên giá	222		6,176,250,482,987	6,187,447,172,973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,157,839,318,612)	(4,013,355,013,795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	20,204,888,870	20,991,524,654
- Nguyên giá	228		27,918,863,169	27,858,863,169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,713,974,299)	(6,867,338,515)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>328,696,843,867</b>	<b>332,053,748,947</b>
- Nguyên giá	231		438,664,592,598	438,664,592,598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(109,967,748,731)	(106,610,843,651)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>229,095,849,111</b>	<b>247,454,555,292</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	229,095,849,111	247,454,555,292
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>9,933,838,021,053</b>	<b>9,937,389,507,725</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,676,202,339,401	9,676,202,339,401
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		235,346,525,274	238,898,011,946
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,289,156,378	22,289,156,378
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>684,777,859,779</b>	<b>637,215,998,297</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.2	684,777,859,779	637,215,998,297
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>15,158,434,397,701</b>	<b>15,180,453,109,972</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,780,626,641,253</b>	<b>2,728,874,898,320</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,015,857,144,490</b>	<b>1,896,707,542,631</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		246,460,513,924	248,543,442,726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61,439,475,958	49,197,699,761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.2	8,337,458,093	10,446,493,149
4. Phải trả người lao động	314		11,342,739,432	23,705,741,479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	894,658,522,457	810,672,819,735
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,531,930,821	651,539,680
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	69,801,020,277	89,887,803,594
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.1	718,259,999,608	658,741,278,416
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	4,835,240,171
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25,483,920	25,483,920
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>764,769,496,763</b>	<b>832,167,355,689</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	14,945,086,763	14,979,330,689
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.2	749,824,410,000	817,188,025,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
6. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12,377,807,756,448</b>	<b>12,451,578,211,652</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>12,377,807,756,448</b>	<b>12,451,578,211,652</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11,667,980,526,106	11,667,980,526,106
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11,667,980,526,106	11,667,980,526,106
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		555,818,247,675	555,818,247,675
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		507,908,617,226	507,908,617,226
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(353,899,634,559)	(280,129,179,355)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(280,129,179,455)	332,835,040,625
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(73,770,455,104)	(612,964,219,980)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>15,158,434,397,701</b>	<b>15,180,453,109,972</b>

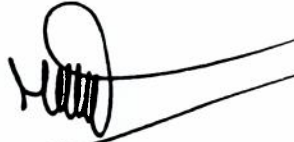
Hà Nội, ngày 20<sup>0</sup> tháng 7<sup>0</sup> năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Thủy

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	256,723,077,871	326,059,301,757	542,967,129,515	686,006,446,683
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	1,255,575,174	42,136,362	1,411,713,908	42,136,362
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	255,467,502,697	326,017,165,395	541,555,415,607	685,964,310,321
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	278,857,052,717	337,708,381,109	573,946,540,815	721,365,295,402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(23,389,550,020)	(11,691,215,714)	(32,391,125,208)	(35,400,985,081)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	125,086,876,640	40,141,443,320	135,555,540,710	48,383,248,783
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	56,020,977,020	52,605,669,779	103,545,481,951	104,488,783,711
Trong đó: Chi phí lãi vay			46,720,899,441	50,141,533,013	91,058,831,617	100,662,519,120
8. Chi phí bán hàng	24		2,988,042,945	7,764,698,444	10,076,960,087	15,058,615,355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27,137,505,359	44,262,093,461	54,247,732,049	79,734,050,352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		15,550,801,296	(76,182,234,078)	(64,705,758,585)	(186,299,185,716)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5,726,501,636	2,116,525,383	9,672,236,053	22,199,396,461
12. Chi phí khác	32	VI.8	2,001,625,484	446,573,307,825	18,736,932,672	453,181,132,994
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,724,876,152	(444,456,782,442)	(9,064,696,619)	(430,981,736,533)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		19,275,677,448	(520,639,016,520)	(73,770,455,204)	(617,280,922,249)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19,275,677,448	(520,639,016,520)	(73,770,455,204)	(617,280,922,249)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Thủy

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(73,770,455,204)	(617,280,922,249)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		184,628,563,635	78,303,895,334
- Các khoản dự phòng	03		(4,835,240,171)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14,864,779)	36,593,005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(136,833,044,271)	(7,515,163,387)
- Chi phí lãi vay	06		91,058,831,617	1,654,762,239
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	41,637,815
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(8=tổng 1 đến 7)</b>	<b>08</b>		<b>60,233,790,827</b>	<b>(544,759,197,243)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100,784,595,769	125,798,026,268
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,598,842,503	17,012,249,414
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(139,719,468,169)	184,505,210,401
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(50,281,167,366)	12,084,362,885
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	107,378,745,512
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(116,148,330,319)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(13,383,406,436)</b>	<b>(214,128,933,082)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(7,223,590,992)	(33,347,097,586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,751,000,000	985,914,361
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,400,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(3,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	(77,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122,348,592,042	6,045,262,766
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>121,776,001,050</b>	<b>(29,392,920,459)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,128,500,000	24,750,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,191,393,808)	(39,676,245,026)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		733,852	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(6,062,159,956)</i>	<i>(39,651,495,026)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>102,330,434,658</i>	<i>(283,173,348,567)</i>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>606,663,627,880</b>	<b>837,649,936,024</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,112,493,098	735,823,352
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.</b>	<b>710,106,555,636</b>	<b>555,212,410,809</b>

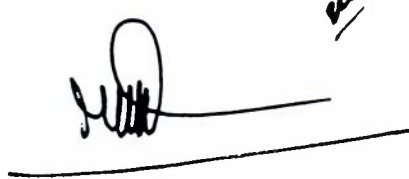
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Thủy

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Quyết định 217/2006/QĐ-TTg ngày 29/09/2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do nhà nước là chủ sở hữu theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hiện nay, Tổng công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104595, đăng ký lần đầu ngày 07/07/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng công ty là 10.693.000.000.000 đồng (Mười ngàn, sáu trăm chín mươi ba nghìn tỷ đồng chẵn./.)

- Tổng công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ vận tải đa phương thức; dịch vụ Logistics. Đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải; cung ứng tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển, tàu sông, đưa đón thuyền viên và các dịch vụ hỗ trợ hoạt động đường thủy.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Khai thác cảng biển, cảng sông.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ kho, bãi
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ và phương tiện khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động và cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước (chỉ hoạt động khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất khẩu phương tiện, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu chuyên ngành hàng hải; cung ứng vật tư, nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt.

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

### **3. Cấu trúc doanh nghiệp**

\* Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/03/2019, Tổng công ty có 23 Công ty con, 15 Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp.

\* Các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Chi nhánh:

+ Công ty Vận tải biển Vinalines

+ Công ty Vận biển Container Vinalines

+ Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải phòng

+ Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Hồ Chí Minh

+ Công ty Xuất khẩu lao động Hàng hải Vinalines

+ Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải phòng

+ Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Năm tài chính của kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại VN

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

**2. Nguyên tắc các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, riêng Công ty Vận tải biển Vinalines (đơn vị trực thuộc) áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ thực phẩm tại Chi nhánh Hải Phòng áp dụng theo phương pháp giá đích danh.

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **3 & 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được phản ánh theo giá trị thực tế hình thành TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo Thông tư số 45/2012/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty mà Vinalines nắm giữ cổ phần chi phối ( từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết phản ánh một công ty mà Vinalines có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Vinalines. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

- Góp vốn liên doanh: Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các khoản vốn góp liên doanh được phản ánh theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản chứng khoán đầu tư, cho vay dài hạn. Các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư dài hạn khác trên BCTC

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định hiện hành.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản chi phí đi vay khác được tính vào kết quả kinh doanh khi phát sinh.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và nguồn vốn tự huy động

- Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế TNDN Việc phân phối các quỹ được thực hiện theo quy định hiện hành.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng theo thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận khi Vinalines có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

- Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 30/06/2020</i>	<i>Tại ngày 01/01/2020</i>
<b>1</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>710,106,555,636</b>	<b>606,663,627,880</b>
	- Tiền mặt	4,084,224,738	2,409,185,245
	- Tiền gửi ngân hàng	422,185,291,436	409,114,356,975
	- Tiền đang chuyển	0	0
	- Các khoản tương đương tiền	283,837,039,462	195,140,085,660
<b>2</b>	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>500,000,000</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>95,301,962,571</b>	<b>92,311,652,488</b>
	+ Denmar Chartering & Trading Gmbh	16,679,912,209	16,672,697,714
	+ Ocean Network Express Pte Ltd	17,574,869,230	13,266,929,141
	+ Hyundai Merchant Marine Co., Ltd (HMM)	3,560,549,360	
	+ Công ty CP Vinalines Logistics VN	15,446,463,955	16,216,402,915
	+ Các khách hàng khác	42,040,167,817	46,155,622,718
<b>4</b>	<b>Phải thu về cho vay</b>		
<b>4.1</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>9,604,191,840</b>	<b>15,004,191,840</b>
	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	4,904,191,840	5,604,191,840
	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	4,700,000,000	9,400,000,000
<b>4.2</b>	<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>180,261,321,528</b>	<b>180,211,821,528</b>
	- Cty CP Cảng Cần Thơ	65,817,321,528	65,817,321,528
	- Cho Cty TNHH Cảng Quốc tế SP PSA	114,444,000,000	114,394,500,000
<b>5</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>369,029,191,249</b>	<b>374,421,735,389</b>
<b>5.1</b>	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>362,629,251,889</b>	<b>369,571,120,108</b>
	- Phải thu từ cổ phần hóa	19,713,713,317	19,713,713,317
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	147,134,959,750	142,900,275,400
	- Phải thu người lao động (tạm ứng)	9,043,905,284	7,533,790,901
	- Kỹ thuật, kỹ nghệ	291,536,155	377,796,875
	- Cho mượn	0	
	- Các khoản chi hộ (Ban dự án)	0	
	- Phải thu khác	186,445,137,383	199,045,543,615
	+ Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	1,476,992,330	1,686,686,290
	+ Thù lao người đại diện (VP)	550,976,000	
	+ Phải thu về cho vay vốn, lãi cho vay vốn (của VP TCT)	51,048,422,898	48,629,648,082
	+ Thu Cty CP Vinalines Nha trang (VP+CNHCM)	86,042,503,812	87,734,896,422
	+ Phải thu Bảo hiểm	2,661,751,087	3,334,908,956
	+ Cty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	17,316,135,471	28,764,532,728
	+ Công ty CP Cảng Cần thơ	5,868,746,784	
	+ Công ty CP Cảng Năm Căn	196,688,565	
	+ Công ty TNHH MTV Hậu Giang	121,432,500	
	+ Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (VP)	1,878,539,933	

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 30/06/2020</i>	<i>Tại ngày 01/01/2020</i>
	+ Vndirect securities company (VP)	5,233,597,085	
	+ Công ty CP Cảng Sài Gòn (VP)	533,636,364	
	+ Công ty TNHH Mua bán nợ VN (VP)	230,393,321	
	+ Công ty CP VNL Logistics Việt Nam (MSC)	6,984,173,941	
	+ Phải thu khác	6,301,147,292	28,894,871,137
<b>5.2</b>	<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>8,061,327,342</b>	<b>4,850,615,281</b>
	- Các khoản cho vay từ quỹ HTSXĐNTW	2,003,643,120	2,003,643,120
	- Phải thu về kỹ cược ký quỹ dài hạn	4,396,296,240	2,846,972,161
	- Phải thu dài hạn khác	1,661,387,982	
<b>6</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>370,983,817,730</b>	<b>386,582,660,233</b>
	- Hàng mua đang đi đường	0	0
	- Nguyên liệu, vật liệu	159,523,745,850	158,663,672,575
	- Công cụ, dụng cụ	15,297,500	16,563,091
	- Chi phí KD dở dang	716,607,486	
	- Thành phẩm	0	0
	- Hàng hóa	210,728,166,894	227,902,424,567
<b>10</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>229,095,849,111</b>	<b>247,454,555,292</b>
	- Công trình cảng Vân Phong - Khánh Hòa	190,213,267,189	193,106,937,836
	- Dự án Cảng Lạch Huyện	20,947,173,657	20,947,173,657
	- Dự án đầu tư hệ thống CNTT MIS-BI	17,104,532,210	16,740,879,999
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	830,876,055	16,659,563,800
<b>11</b>	<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>246,460,513,924</b>	<b>248,543,442,726</b>
	+ Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long (VP)	93,682,056,576	94,392,689,520
	+ Glander International Bunkering Pte. Ltd.		12,865,456,497
	+ Chimbusco Pan Nation Petro - Chemical Co.,Ltd	4,058,714,841	644,725,382
	+ Chi nhánh Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	24,099,269,878	27,064,152,086
	+ Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	23,962,695,055	8,369,883,798
	+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	5,970,785,486	
	+ Chengxi Shipyard.Co.,Ltd	5,455,695,000	
	+ Glander International Bunkering Pte.Ltd	4,751,926,655	
	+ Các nhà cung cấp khác	84,479,370,433	105,206,535,443
<b>12</b>	<b>Chi phí trả trước</b>	<b>694,740,123,091</b>	<b>644,458,955,725</b>
<b>12.1</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>9,962,263,312</b>	<b>7,242,957,428</b>
	Phí bảo hiểm (VLC)	9,139,739,224	6,385,875,639
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	59,125,153	266,429,699
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	763,398,935	590,652,090
<b>12.1</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>684,777,859,779</b>	<b>637,215,998,297</b>
	- Lợi thế kinh doanh	582,205,219,639	583,082,171,876
	- Giá trị quyền sử dụng đất	3,006,326,400	733,674,000
	- Công cụ, dụng cụ (VP)	4,510,748,994	4,464,000,427
	- Sửa chữa lớn	94,837,100,077	47,903,794,432
	- Khác	218,464,669	1,032,357,562

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 30/06/2020</i>	<i>Tại ngày 01/01/2020</i>
13	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	0	0
13.1	<b>Ngắn hạn</b>	718,259,999,608	658,741,278,416
	- Vay ngắn hạn	0	0
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	718,259,999,608	658,741,278,416
	Vay ngân hàng bao gồm:	718,259,999,608	658,741,278,416
	+ Quỹ HTSX DN TW	15,353,302,047	15,826,695,855
	+ NH Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	702,906,697,561	642,914,582,561
13.2	<b>Dài hạn</b>	749,824,410,000	817,188,025,000
	- Vay ngân hàng	634,489,410,000	702,199,525,000
	+ NH Phát triển VN - CN Hải Phòng (VP)	634,489,410,000	702,199,525,000
	- Vay tổ chức khác	115,335,000,000	114,988,500,000
	+ Công ty PSA Việt Nam Pte.Ltd	115,335,000,000	114,988,500,000
14	<b>Thuế và các khoản phải trả Nhà nước</b>		
14.1	<b>Phải nộp</b>	8,337,458,093	10,446,493,149
	Thuế GTGT	799,528,419	727,554,174
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
	Thuế xuất nhập khẩu	0	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
	Thuế TNCN	920,611,313	1,007,970,101
	Thuế tài nguyên	0	0
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6,601,667,361	8,571,561,700
	Thuế khác	15,651,000	139,407,174
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác( dư có )	0	0
14.2	<b>Phải thu</b>	8,086,166,501	8,083,822,717
	- Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	7,952,836	7,952,836
	- Thuế XNK	0	0
	- Thuế TNDN	7,968,883,564	7,968,883,564
	- Thuế TNCN	109,330,101	106,986,317
	- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	0	0
	- Thuế khác	0	0
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	0	0
15	<b>Chi phí phải trả</b>		
15.1	<b>Ngắn hạn</b>	894,658,522,457	810,672,819,735
	- Lãi vay phải trả ngân hàng:	850,684,569,417	735,372,860,454
	+ Lãi vay NH NN & PTNN (CN Láng Hạ)	40,591,802,352	40,469,852,731
	+ Lãi vay Công ty PSA Vietnam Pte Ltd	37,394,605,943	34,830,106,550
	+ Lãi vay NH Phát triển Việt Nam - CNHP	772,698,161,122	682,903,745,542
	- Trích trước chi phí hoa hồng, phí thông tin, phí slot	1,496,881,938	1,393,112,160
	- Chi phí thuê kho, thuê vỏ container, lưu kho và mua chỗ trên tàu	42,161,592,629	43,760,473,061
	- Chi phí phải trả khác	315,478,473	7,315,529,691
15.2	<b>Dài hạn</b>	0	0
16	<b>Phải trả khác</b>		

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 30/06/2020</i>	<i>Tại ngày 01/01/2020</i>
<b>16.1</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>69,801,020,277</b>	<b>89,887,803,594</b>
	- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
	- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1,888,934,606	
	- Kinh phí công đoàn	1,945,161,534	2,598,628,805
	- Phải trả về cổ phần hóa	12,776,875,334	12,776,875,334
	- Ký quỹ, ký cược	4,871,853,600	1,183,831,596
	- Phải trả CBCNV	7,857,555,687	
	- Phải trả Cty CP xây dựng số 1 Hà Nội	11,499,434,865	11,499,434,865
	- Phải trả Cty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương (bán tàu)	26,076,311,350	37,473,803,955
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	330,284,996	330,284,996
	- Phải trả tiền khắc phục hậu quả	79,508,983	9,639,085,660
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,475,099,322	14,385,858,383
<b>16.2</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>14,945,086,763</b>	<b>14,979,330,689</b>
	- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	14,945,086,763	14,979,330,689



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

6. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CDHH khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
- Tại ngày 01/01/2020	216,242,832,655	15,197,212,527	5,944,515,536,936	11,251,535,855	240,055,000	6,187,447,172,973
- Tăng trong kỳ	10,556,245,550	10,609,996,416	4,958,422,272	0	0	26,124,664,238
+ Mua sắm mới	0	10,609,996,416	4,958,422,272	0	0	15,568,418,688
+ Chuyển từ XDCCB	10,556,245,550	0	0	0	0	10,556,245,550
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	16,161,570	0	37,305,192,654	0	0	37,321,354,224
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	37,305,192,654	0	0	37,305,192,654
+ Giảm khác	16,161,570	0	0	0	0	16,161,570
- Tại ngày 30/06/2020	226,782,916,635	25,807,208,943	5,912,168,766,554	11,251,535,855	240,055,000	6,176,250,482,987
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 01/01/2020	85,840,049,056	8,026,298,604	3,911,229,602,030	8,169,043,477	90,020,628	4,013,355,013,795
- Tăng trong kỳ	5,151,352,636	1,553,949,237	169,251,515,160	682,879,970	79,725,480	176,719,422,483
+ Trích khấu hao trong kỳ	5,151,352,636	1,553,949,237	169,251,515,160	682,879,970	79,725,480	176,719,422,483
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	32,235,117,666	0	0	32,235,117,666
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	32,235,117,666	0	0	32,235,117,666
+ Giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/06/2020	90,991,401,692	9,580,247,841	4,048,245,999,524	8,851,923,447	169,746,108	4,157,839,318,612
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 01/01/2020	130,402,783,599	7,170,913,923	2,033,285,934,906	3,082,492,378	150,034,372	2,174,092,159,178
- Tại ngày 30/06/2020	135,791,514,943	16,226,961,102	1,863,922,767,030	2,399,612,408	70,308,892	2,018,411,164,375

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

8. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Phần mềm, máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
- Tại ngày 01/01/2020	19,959,069,529	351,898,800	7,547,894,840		27,858,863,169
- Tăng trong kỳ	0	0	0		60,000,000
+ Mua sắm mới	0		0		60,000,000
+ Chuyển từ XDCCB	0		0		0
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0		0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 30/06/2020	19,959,069,529	351,898,800	7,547,894,840		27,918,863,169
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					0
- Tại ngày 01/01/2020	1,856,695,129	351,898,800	4,658,744,586		6,867,338,515
- Tăng trong kỳ	278,784,000	0	566,740,673		846,635,784
+ Trích khấu hao trong kỳ	278,784,000		566,740,673		846,635,784
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0		0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 30/06/2020	2,135,479,129	351,898,800	5,225,485,259		7,713,974,299
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>					0
- Tại ngày 01/01/2020	18,102,374,400	0	2,889,150,254		20,991,524,654
- Tại ngày 30/06/2020	17,823,590,400	0	2,322,409,581		20,204,888,870

## 12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
- Tại ngày 01/01/2020	-	438,664,592,598		438,664,592,598
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
+ Mua sắm mới	-	-	-	-
+ Chuyển từ XD/CB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2020	-	438,664,592,598	-	438,664,592,598
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2020	-	106,610,843,651		106,610,843,651
- Tăng trong kỳ	-	3,356,905,080	-	3,356,905,080
+ Trích khấu hao trong kỳ	-	3,356,905,080	-	3,356,905,080
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2020	-	109,967,748,731		109,967,748,731
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2020	-	332,053,748,947	-	332,053,748,947
- Tại ngày 30/06/2020	-	328,696,843,867	-	328,696,843,867

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 30/06/2020				Tại ngày 01/01/2020			
		Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
<b>11.1</b>	<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>9,676,202,339,401</b>				<b>9,676,202,339,401</b>		
1	- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	7,196,838	161,185,380,000	51.05	51.05	7,196,838	161,185,380,000	51.05	51.05
2	- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)		31,459,005,992	60.00	60.00		31,459,005,992	60	60
3	- Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao		38,073,259,493	56.00	56.00		38,073,259,493	56	56
4	- Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	4,590,000	59,670,000,000	51.00	51.00	4,590,000	59,670,000,000	51	51
5	- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	71,400,000	75,684,000,000	51.00	51.00	71,400,000	75,684,000,000	51	51
6	- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	8,061,620	47,563,558,000	56.72	56.72	8,061,620	47,563,558,000	56.72	56.72
7	- Công ty CP Cảng Cam Ranh	19,823,015	582,796,641,000	80.90	80.90	19,823,015	582,796,641,000	80.9	80.9
8	- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	0	0	100.00	100.00	0	0	100	100
9	- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10,200,000	10,200,000,000	51.00	51.00	10,200,000	10,200,000,000	51	51
10	- Công ty CP Cảng Vinalines Đinh Vũ	12,468,000	124,763,766,837	51.00	51.00	12,468,000	124,763,766,837	51	51
11	- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	20,655,000	0	56.58	56.58	20,655,000	0	56.58	56.58
12	- Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	0	395,301,093,431	100.00	100.00	0	395,301,093,431	100	100
13	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	28,208,500	259,192,479,128	99.05	99.05	28,208,500	259,192,479,128	99.05	99.05
14	- Công ty CP Cảng Hải Phòng	302,641,377	4,781,733,756,600	92.56	92.56	302,641,377	4,781,733,756,600	92.56	92.56
15	- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	10,973,772	125,101,000,800	51.00	51.00	10,973,772	125,101,000,800	51	51
16	- Công ty CP Cảng Sài Gòn	141,564,906	1,132,519,248,000	65.45	65.45	141,564,906	1,132,519,248,000	65.45	65.45
17	- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	74,250,000	1,435,500,000,000	75.00	75.00	74,250,000	1,435,500,000,000	75	75
18	- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	30,312,262	415,459,150,120	75.01	75.01	30,312,262	415,459,150,120	75.01	75.01
19	- Công ty CP Vinalines Nha Trang	939,558	0	91.79	91.79	939,558	0	91.79	91.79
<b>11.2</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>235,346,525,274</b>				<b>238,898,011,946</b>		
<b>1</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>		<b>96,052,988,670</b>				<b>96,052,988,670</b>		
	- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		39,266,565,460	50	50		39,266,565,460	50	50
	- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG - SSA (SSIT (****))		56,786,423,210	11.07	50		56,786,423,210	11.07	50
	- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (*)		0	36.00	50		0	36.00	50
	- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP -PSA (*****)		0	14.98	50		0	14.98	50
<b>2</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>139,293,536,604</b>				<b>142,845,023,276</b>		

11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 30/06/2020				Tại ngày 01/01/2020			
		Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
	- Công ty CP Vận tải & thuê tàu biển Việt Nam (Vitranscha)	29,888,000	35,865,600,000	48.99	48.99	29,888,000	35,865,600,000	48.99	48.99
	- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô		0	45.56	45.56		0	45.56	45.56
	- Công ty CP Cảng Năm Căn	81,649	3,131,513,820	49.35	49.35	81,649	3,131,513,820	49.35	49.35
	- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	1,987,734	20,846,179,892	49	49	1,987,734	20,846,179,892	49	49
	- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	5,996,573	11,993,146,000	48.97	48.97	5,996,573	11,993,146,000	48.97	48.97
	- Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài					1,517,550	3,551,486,672	24.83	24.83
	- Công ty CP dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	2,880,000	25,344,000,000	33.49	33.49	2,880,000	25,344,000,000	33.49	33.49
	- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	1,323,000	0	26.46	26.46	1,323,000	0	26.46	26.46
	- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	1,961,960	30,895,720,892	49	49	1,961,960	30,895,720,892	49	49
	- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	3,168,000	7,286,400,000	36	36	3,168,000	7,286,400,000	36	36
	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	9,827,440	3,930,976,000	49	49	9,827,440	3,930,976,000	49	49
<b>11.3</b>	<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>22,289,156,378</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>22,289,156,378</b>		
<b>1</b>	<b>Đầu tư Cổ phiếu</b>		<b>21,184,373,088</b>				<b>21,184,373,088</b>		
	- Công ty CP phát triển khu Công nghiệp Tín Nghĩa	300,000	4,950,000,000	1.15	1.15	300,000	4,950,000,000	1.15	1.15
	- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	437,400	4,431,254,923	10.15	10.15	437,400	4,431,254,923	10.15	10.15
	- Công ty CP đầu tư & thương mại Hàng hải HP (**)	1,099,900	11,643,115,357	12.92	12.92	1,099,900	11,643,115,357	12.92	12.92
	- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	47,844	160,002,808	0.02	0.02	47,844	160,002,808	0.02	0.02
<b>2</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>1,104,783,290</b>				<b>1,104,783,290</b>		
	- Công ty LD Gemasa Corporation		1,104,783,290				1,104,783,290		
	<b>Cộng</b>		<b>9,933,838,021,053</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>9,937,389,507,725</b>		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

17. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm 2020	11,667,980,526,106	0		507,908,617,225		0		332,835,040,582	12,508,724,183,913
- Tăng khác trong năm trước		0	555,818,247,675	1		0	0	43	555,818,247,719
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận thuần trong năm									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước								612,964,219,980	612,964,219,980
- Giảm khác trong năm	-	-							-
Số dư cuối 30/6/2020	11,667,980,526,106	0	555,818,247,675	507,908,617,226	0	0	0	(280,129,179,355)	12,451,578,211,652
Số dư đầu năm 2020	11,667,980,526,106	0	555,818,247,675	507,908,617,226	0	0	0	(280,129,179,355)	12,451,578,211,652
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay								73,770,455,204	73,770,455,204
- Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối 30/6/2020	11,667,980,526,106	0	555,818,247,675	507,908,617,226	0	0	0	(353,899,634,559)	12,377,807,756,448

**PHẦN II- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý 2 năm 2020**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M. số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong quý 2		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>2,362,670,432</b>	<b>6,885,638,855</b>	<b>2,747,052,468</b>	<b>17,274,686,052</b>	<b>19,401,715,892</b>	<b>235,640,592</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	719,601,338	716,134,711	495,486,331	2,862,305,122	2,790,330,877	791,575,583
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	0	0	0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(7,968,883,564)	0	0	0	0	(7,968,883,564)
6. Thuế tài nguyên	16	0	0	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất	17	0	(700)	36,493,300	36,493,300	36,493,300	0
8. Tiền thuê đất	18	8,571,561,700	5,605,643,361	0	10,252,204,861	12,222,099,200	6.601.667.361
9. Các loại thuế khác							
9.1. Thuế thu nhập cá nhân	19	900,983,784	84,173,799	1,735,385,153	1,956,207,721	2,045,910,293	811,281,212
9.2. Thuế môn bài		0	0	0	11,000,000	11,000,000	0
9.9. Thuế khác		139,407,174	479,687,684	479,687,684	2,156,475,048	2,295,882,222	0
<b>II. Các kh phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>15,651,000</b>	<b>0</b>	<b>15,651,000</b>	<b>0</b>	<b>15,651,000</b>
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	15,651,000	0	15,651,000	0	15,651,000
3. Các khoản khác	33	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng cộng(40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>2,362,670,432</b>	<b>6,901,289,855</b>	<b>2,747,052,468</b>	<b>17,290,337,052</b>	<b>19,401,715,892</b>	<b>251,291,592</b>

V	Diễn giải	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>29</b>	<b>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>			
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Nợ khó đòi đã xử lý		21,723,873,808	19,668,788,028
3	Ngoại tệ các loại		0	
	- USD		12,443,222.44	12,304,869.09
	- EUR		0	
	- SGD			703.59
4	Tài sản, công nợ chờ bàn giao cho DATC		0	
-	Tài sản đang giữ hộ DATC		59,728,846	59,728,846
+	Tài sản cố định		59,728,846	59,728,846
	Nguyên giá		948,650,845	948,650,845
	Giá trị còn lại		888,921,999	888,921,999



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	2020	2019
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>255,467,502,697</b>	<b>326,017,165,395</b>	<b>541,555,415,607</b>	<b>685,964,310,321</b>
- Doanh thu Vận tải	221,474,520,598	293,585,933,438	471,149,921,642	624,304,627,122
- Cảng biển và dịch vụ hàng hải	9,794,334,760	6,043,622,175	20,203,164,474	12,156,199,391
- Cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	19,849,541,009	20,751,004,782	41,263,308,741	39,799,634,018
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	496,629,350	3,111,018,908	4,463,919,670	6,619,170,707
- Dịch vụ khác	3,852,476,980	2,525,586,092	4,475,101,080	3,084,679,083
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>278,857,052,717</b>	<b>337,708,381,109</b>	<b>572,574,264,160</b>	<b>721,365,295,402</b>
- Giá vốn về vận tải	256,302,978,657	310,237,517,367	529,721,677,243	682,474,100,964
- Giá vốn về cung cấp cảng biển và dịch vụ hàng hải	9,672,181,150	5,265,217,549	19,969,541,559	9,922,073,284
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Văn phòng, khách sạn	9,932,000,716	17,756,366,570	20,105,872,527	20,594,379,390
- Giá vốn về XKLD	408,203,655	3,035,699,429		6,428,346,730
- Giá vốn dịch vụ khác	2,541,688,539	1,413,580,194	2,777,172,831	1,946,395,034
<b>3. D. thu hoạt động tài chính</b>	<b>125,086,876,640</b>	<b>40,141,443,320</b>	<b>135,555,540,710</b>	<b>48,383,248,783</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,115,642,624	11,935,885,404	13,416,105,979	19,103,252,714
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	116,834,959,750	24,963,431,422	116,834,959,750	25,416,042,593
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,959,507,507	3,242,126,494	4,127,414,596	3,863,953,154
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư tài chính (bán cổ phiếu)	1,152,763,328		1,152,763,328	0
- D. thu hoạt động tài chính khác	24,003,431		24,297,057	322
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>56,020,977,020</b>	<b>52,605,669,779</b>	<b>103,545,481,951</b>	<b>104,488,783,711</b>
- Lãi vay phải trả	46,720,899,441	50,141,533,013	91,058,831,617	100,662,519,120
- Lỗ mua bán ngoại tệ	0		0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,918,935,878	1,591,366,810	11,754,330,440	2,934,881,748
- Chi phí bán cổ phiếu	7,056,375		7,056,375	0
- Chi phí hoạt động tài chính khác	374,085,326	872,769,956	725,263,519	891,382,843
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>5,726,501,636</b>	<b>2,116,525,383</b>	<b>9,672,236,053</b>	<b>22,199,396,461</b>
- Thanh lý tài sản	3,215,111,422	0	4,650,398,222	18,213,366,642
- Thù lao	1,052,817,277	605,205,545	2,319,972,400	2,027,428,397
- Khác	1,458,572,937	1,511,319,838	2,701,865,431	1,958,601,422
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>2,001,625,484</b>	<b>446,573,307,825</b>	<b>18,736,932,672</b>	<b>453,181,132,994</b>
- Chi thanh lý tài sản	0	443,167,217,541	15,540,870,724	443,167,217,541
- Chi tiền thù lao	1,348,008,720	1,155,326,440	1,348,008,720	2,417,376,592
- Khác	653,616,764	2,250,763,844	1,848,053,228	7,596,538,861
<b>7. Chi phí theo yêu tố (TK632+641+642)</b>	<b>308,982,601,021</b>	<b>389,735,173,014</b>	<b>638,271,232,951</b>	<b>816,157,961,109</b>

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	2020	2019
- Chi phí Nguyên vật liệu	68,932,835,559	78,596,935,331	127,178,837,625	153,279,320,128
- Chi phí nhân công	35,742,367,378	50,778,681,907	78,061,061,865	98,064,988,943
- Chi phí khấu hao TSCĐ	90,460,878,960	95,105,877,061	180,922,963,347	196,473,590,163
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,218,908,917	148,789,688,092	232,303,554,904	346,957,601,758
- Chi phí bằng tiền khác	10,627,610,207	16,463,990,623	19,804,815,210	21,382,460,117

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Số liệu đầu năm 2020 của Công ty mẹ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lấy theo số liệu của Báo cáo kiểm toán năm 2019 của Kiểm toán UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Trần Thị Thanh Thủy**

**Phó trưởng Ban TCKT**

**Lý Quang Thái**

**Q. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Cảnh Tĩnh**